

Phụ biểu số 01

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Tổng số xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	xã	105	
1.1	Số xã khu vực III	xã	54	
1.2	Số xã khu vực II	xã	1	
1.3	Số xã khu vực I	xã	50	
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	thôn	558	
3	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/ người/tháng		
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%		
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%		
6	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%		
7	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%		
8	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%		
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%		
10	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%		
12	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%		
13	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%		
14	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%		
15	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%		
16	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%		
17	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%		
18	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%		
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%		
20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%		

21	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%		
22	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%		
23	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%		
24	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%		
25	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%		
26	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ		
27	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ		
28	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ		
29	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ		
30	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ		
31	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình		
32	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ		
33	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%		
34	Số người có uy tín trong đồng bào DTTS	Người	885	

Phụ biểu số 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2023

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				
1	Hỗ trợ đất ở			
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ		
2	Hỗ trợ nhà ở			
2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ		
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề			
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ		
	<i>Trong đó:</i>			
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ		
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ		
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%		
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt			
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ		
	<i>Trong đó:</i>			
	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ		
	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ		
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình		
DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				
1	Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung			
1.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung	Hộ		
2	Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ			
2.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ	Hộ		
3	Hỗ trợ phương án cộng đồng bố trí dân xen ghép			
3.1	Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép	Hộ		
4	Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư)			

4.1	Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		
	<i>Trong đó:</i>			
	4.1.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ		
	4.1.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ		
	4.1.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		
	4.1.4. Số hộ vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		
4.2	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%		
4.3	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%		
DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				
1	Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	Ha		
2	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	Ha		
3	Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Ha		
4	Hỗ trợ hồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình	Ha		
5	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, sây lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình	Ha		
6	Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ	Kg		
6.1	Tổng khối lượng gạo trợ cấp	Kg		
6.2	Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo	Hộ		
7	Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Dự án		
8	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị)	Dự án		
9	Số lượng dự án phát triển vùng trồng được liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)	Dự án		
10	Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án	Ha		
11	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng được liệu quý	Ha		
12	Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển được liệu quý (theo chuỗi giá trị)	Doanh nghiệp		
13	Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển được liệu quý	Người		

14	Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu	Người		
15	Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	HTX/Tổ hợp tác		
16	Số lượng hộ gia đình tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	Hộ		
17	Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi	Dự án		
18	Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt	Dự án		
DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK			
1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình		
1.2	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km		
1.3	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình		
1.4	Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm		
1.5	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà		
1.6	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm		
1.7	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình		
1.8	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình		
1.9	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình		
1.10	Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Công trình, %		
2	Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ			
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác):	Dự án		
3	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK			
3.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình		
4	Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư xây mới	Chợ		
5	Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp	Chợ		
6	Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh	Công trình		
DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				
1	Số lượng trường PTDTNT trên địa bàn tỉnh được đầu tư bằng nguồn vốn của CTMTQG	Trường		
2	Số lượng lớp học xóa mù chữ được tổ chức	Lớp		

3	Số người được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Người		
4	Số người được bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Người		
5	Số người được đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	Người		
6	Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện	Mô hình		
7	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề	Người		
DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				
1	Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện	Dự án, mô hình		
2	Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa	Di sản văn hóa		
3	Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một	Lễ hội		
4	Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng	Mô hình		
5	Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian	Người		
6	Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động	Thôn		
7	Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Người		
8	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	Thôn, %		
9	Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư)	Người		
10	Số lượng (cuộc) ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức	Cuộc		
11	Số lượng (cuộc) ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS	Cuộc		
DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em				
1	Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư	Trung tâm		
2	Số lượng bác sĩ chuyên khoa II, chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo	Bác sĩ		
3	Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Trạm y tế, %		
4	Số lượng túi truyền thông được bổ sung cho các trạm y tế xã và nhân viên y tế thôn bản	Túi truyền thông		
5	Số lượng cán bộ trạm y tế xã được đào tạo CSSKBĐ theo nguyên lý y học gia đình	Người		
6	Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản vùng DTTS&MN có cô đỡ thôn bản hoạt động	Thôn, %		
7	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN có y tế thôn bản hoạt động	Thôn, %		
8	Tỷ lệ bao phủ tiêm chủng tại các xã khu vực DTTS&MN	%		
DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em				
1	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	Lượt người		

2	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Cuộc		
3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Người, %		
4	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	Người, %		
5	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	Người, %		
6	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp		
7	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp		
8	Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa	Chương trình		
9	Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa:	Chương trình		
10	Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa	Chương trình		
11	Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN	Khóa học		
12	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp		
13	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp		
14	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp		
15	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người		
DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn				
1	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			
1.1	Số lượng, Tỷ lệ thôn tập trung đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù có đủ các hạng mục được đầu tư đồng bộ	Thôn, %		
1.2	Số lượng công trình đường giao thông được đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Công trình		
1.3	Số km đường giao thông được đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Km		
1.4	Số lượng công trình điện sản xuất, sinh hoạt được đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân	Công trình		
1.5	Số lượng công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình		
1.6	Số lượng nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình		
1.7	Số công trình kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác được đầu tư xây dựng	Công trình		
1.8	Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	Hộ		
1.9	Tỷ lệ hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	%		
1.10	Số lượng, Tỷ lệ các thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS có khó khăn đặc thù	Thôn, %		
2	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			

2.1	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người		
2.2	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %		
2.3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %		
2.4	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình		
2.5	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình	Lượt người		
2.6	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %		
2.7	Số lượng người tảo hôn/năm	Người		
2.8	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%		
2.9	Số lượng người hôn nhân cận huyết thống/năm	Người		
2.10	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao	%		
DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				
1	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia			
1.1	Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách	Người		
1.2	Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp	Lượt người		
1.3	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh	Gương điển hình		
1.4	Số lượng các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện	Hoạt động		
1.5	Số lượng ấn phẩm, tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số được biên soạn và phát hành	Ấn phẩm tài liệu		
1.6	Số lượng ấn phẩm báo, tạp chí cấp định kỳ ở vùng đồng bào DTTS&MN	Ấn phẩm		

1.7	Tổ chức lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán chủ chốt làm công tác dân tộc	Lớp		
1.8	Số lượng cán bộ chủ chốt (từ cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại	Người		
1.9	Số lớp tập huấn điểm được thực hiện: về kỹ năng thực hiện, tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người DTTS	Lớp tập huấn		
1.10	Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN	Chương trình		
2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
2.1	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,...	Xã, %		
2.2	Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người		
2.3	Hệ thống thông tin kết nối giữa UBND với các tỉnh, thành phố vùng DTTS được xây dựng và hoàn thiện	Hệ thống		
2.4	Số lượng, Tỷ lệ xã triển khai ứng dụng chuyên đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Xã, %		
2.5	Số lượng, Tỷ lệ huyện triển khai ứng dụng chuyên đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Huyện, %		
2.6	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %		
2.7	Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %		
2.8	Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS	Hệ thống		
2.9	Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức		
2.10	Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/ đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức, %		

XI	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM									
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình...									
2	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở									
3	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM									
4	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM									
5	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”									
C	<i>Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN</i>									
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Tr.đồng								
1	Hỗ trợ đất ở	Tr.đồng								
2	Hỗ trợ nhà ở	Tr.đồng								
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	Tr.đồng								
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt	Tr.đồng								
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Tr.đồng								
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	Tr.đồng								

1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tr.đồng	-							
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tr.đồng								
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Tr.đồng								
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tr.đồng								
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	Tr.đồng								
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Tr.đồng								
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tr.đồng								
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tr.đồng								
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tr.đồng								
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	Tr.đồng								
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Tr.đồng								
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Tr.đồng								
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tr.đồng								

IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Tr.đồng								
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	Tr.đồng								
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tr.đồng								
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Tr.đồng								
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền; truyền thông	Tr.đồng								
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tr.đồng								
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	Tr.đồng								

